

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG**

Số: 172/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tích Lương, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên (trình HĐND)**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách phường Tích Lương năm 2024 trình Hội đồng nhân dân.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÁN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	8.354.842.776	Tổng số chi	8.354.842.776
I. Các khoản thu hưởng 100%	205.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	846.892.000	II. Chi thường xuyên	7.798.192.000
III. Thu bổ sung	6.446.111.900	III. Dự phòng	157.344.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.446.111.900	IV. Chi chuyển nguồn	399.306.776
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn	856.838.876		



Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
Tổng số thu							
I. Các khoản thu 100%							
1. Phí, lệ phí	3.696.000.000	7.666.522.752	2.827.000.000	8.354.842.776	76,49	108,98	
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	506.000.000	506.000.000	205.000.000	205.000.000	40,51	40,51	
3. Thu khác	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	100,00	100,00	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)							
1. Các khoản thu phân chia	52.000.000	52.000.000	57.000.000	57.000.000	109,62	109,62	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	410.000.000	410.000.000	104.000.000	104.000.000	25,37	25,37	
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.190.000.000	1.086.056.000	2.622.000.000	846.892.000	82,19	77,98	
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	490.000.000	221.000.000	611.000.000	275.500.000	124,69	124,66	
- Thuế giá trị gia tăng	250.000.000	125.000.000	311.000.000	155.500.000	124,40	124,40	
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	240.000.000	96.000.000	300.000.000	120.000.000	125,00	125,00	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	2.700.000.000	865.056.000	2.011.000.000	571.392.000	74,48	66,05	
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	1.195.000.000	344.160.000	708.000.000	203.904.000	59,25	59,25	
IV. Thu chuyển nguồn	594.000.000	171.072.000	346.000.000		58,25		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	911.000.000	349.824.000	957.000.000	367.488.000	105,05	105,05	
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		1.484.890.400		856.838.876		57,70	
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.490.793.000		6.446.111.900		143,54	
- Bổ sung có mục tiêu		4.405.669.000		6.446.111.900		146,31	
		85.124.000					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Tên công trình	 Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2021	Dự toán năm 2022				Đơn vị: đồng	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Tổng số		
TỔNG SỐ											
1. Công trình chuyển tiếp											
2. Công trình khởi công mới											
Không có											

Đơn vị: đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Nội dung	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1		3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng dự toán giao chi	7.267.244.000		7.267.244.000	8.423.846.776		8.423.846.776	115,9		115,9
Tiết kiệm chi 10% chi khác	62.605.000		62.605.000	69.004.000		69.004.000	110,2		110,2
Tổng số dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm chi	7.204.639.000		7.204.639.000	8.354.842.776		8.354.842.776	116,0		116,0
I. Dự toán chi thường xuyên	6.262.566.000		6.262.566.000	7.798.192.000		7.798.192.000	124,5		124,5
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	950.000.000		950.000.000	1.124.050.000		1.124.050.000	118,3		118,3
- Chi dân quân tự vệ	450.000.000		450.000.000	510.678.000		510.678.000	113,5		113,5
- Chi trật tự an toàn xã hội	500.000.000		500.000.000	613.372.000		613.372.000	122,7		122,7
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000	185.000.000		185.000.000	100,0		100,0
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	25.000.000		25.000.000	100,0		100,0
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000	35.000.000		35.000.000	100,0		100,0
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.820.114.000		4.820.114.000	6.158.290.000	-	6.158.290.000	127,8		127,8
5.1. Ủy ban nhân dân	2.772.114.000		2.772.114.000	3.713.290.000		3.713.290.000	134,0		134,0
5.2. Hội đồng nhân dân	350.000.000		350.000.000	400.000.000		400.000.000	114,3		114,3
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	700.000.000		700.000.000	800.000.000		800.000.000	114,3		114,3
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	310.000.000		310.000.000	460.000.000		460.000.000	148,4		148,4
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120.000.000		120.000.000	155.000.000		155.000.000	129,2		129,2
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	140.000.000		140.000.000	180.000.000		180.000.000	128,6		128,6
5.7. Hội Cựu chiến binh	130.000.000		130.000.000	150.000.000		150.000.000	115,4		115,4
5.8. Hội Nông dân	130.000.000		130.000.000	150.000.000		150.000.000	115,4		115,4
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	150.000.000		150.000.000	89,3		89,3
6. Chi cho công tác xã hội	247.452.000	0	247.452.000	270.852.000	-	270.852.000	109,5		109,5
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	197.452.000		197.452.000	210.852.000		210.852.000	106,8		106,8
- Khác	50.000.000		50.000.000	60.000.000		60.000.000	120,0		120,0
III. Dự phòng	126.503.000		126.503.000	157.344.000		157.344.000	124,4		124,4
IV. Chi Chuyển nguồn CCTL	815.570.000		815.570.000	399.306.776		399.306.776	49,0		49,0

KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023				Kế hoạch năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)		Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số							
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	152.622.638	95.900.000	56.722.638		123.222.638	123.222.638	-
Quỹ Vì người nghèo	74.377.000	32.300.000	42.077.000		68.577.000	68.577.000	
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	78.245.638	63.600.000	14.645.638		54.645.638	54.645.638	
2. Các hoạt động sự nghiệp							